

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Hộ tịch thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của Sở Tư pháp tỉnh Bắc Kạn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2228/QĐ-BTP ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hộ tịch thực hiện tại cơ quan đăng ký hộ tịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Hộ tịch thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của Sở Tư pháp tỉnh Bắc Kạn (*Chi tiết theo phụ lục đính kèm*).

Nội dung chi tiết các thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung được đăng tải trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh tại chuyên mục “Thủ tục hành chính” tại địa chỉ: “dichvucong.backan.gov.vn”.

Điều 2. Giao Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính của danh mục thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ danh mục các thủ tục hành chính trong lĩnh vực Hộ tịch thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của Sở Tư pháp tỉnh Bắc Kạn tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 510/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Quyết định số 923/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tư pháp, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- Như Điều 4 (t/h);
- Cục Kiểm soát TTHC – VPCP ;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- LĐVP;
- Trung tâm CNTT&TT;
- Lưu: VT, NCPC (Văn).



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Duy Hưng

PHỤ LỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH; ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC
HỘ TỊCH THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ VÀ GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TƯ PHÁP TỈNH BẮC KẠN

I. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Dịch vụ công trực tuyến	
							Toàn trình	Một phần
1	Xác nhận thông tin hộ tịch	03 ngày làm việc; Trường hợp phải kiểm tra, xác minh thì thời hạn có thể kéo dài nhưng không quá 10 ngày làm việc.	- Nộp hồ sơ trực tuyến tại địa chỉ: http://dichvucong.backan.gov.vn hoặc: https://dichvucong.gov.vn. - Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích tại địa chỉ: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Bắc Kạn - Tổ 7, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.	- Phí, lệ phí: 8.000 đồng/Văn bản xác nhận về một việc hộ tịch của cá nhân đã đăng ký. - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ (Nghị định 87/2020/NĐ-CP); - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;	Sở Tư pháp; UBND cấp huyện; UBND cấp xã	X	

					pháp (Thông tư số 01/2022/TT-BTP); - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (Thông tư 106/2021/TT-BTC).			
--	--	--	--	--	--	--	--	--

II. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung

STT	Số hồ sơ thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản quy phạm pháp luật quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Cơ quan thực hiện	Dịch vụ công trực tuyến	
					Toàn trình	Một phần
A. Thủ tục hành chính cấp tỉnh						
1	2.000635.000.00.00.H03	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	- Nghị định 87/2020/NĐ-CP; - Thông tư 01/2022/TT-BTP; - Thông tư 106/2021/TT-BTC.	Sở Tư pháp	X	
B. Thủ tục hành chính cấp huyện						
1	2.000635.000.00.00.H03	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	- Nghị định 87/2020/NĐ-CP; - Thông tư 01/2022/TT-BTP; - Thông tư 106/2021/TT-BTC.	UBND cấp huyện	X	
2	2.000528.000.00.00.H03	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài				X
3	2.000806.000.00.00.H03	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài				X
4	1.001766.000.00.00.H03	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài				X
5	2.000779.000.00.00.H03	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài				X
6	1.001695.000.00.00.H03	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài				X
7	1.001669.000.00.00.H03	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài				X
8	2.000756.000.00.00.H03	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài				X

9	2.000748.000.00.00.H03	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	- Nghị định 87/2020/NĐ-CP; - Thông tư 01/2022/TT-BTP; - Thông tư 106/2021/TT-BTC.	UBND cấp huyện		X
10	2.002189.000.00.00.H03	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài			X	
11	2.000554.000.00.00.H03	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài			X	
12	2.000547.000.00.00.H03	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)			X	
13	2.000522.000.00.00.H03	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài				X
14	1.000893.000.00.00.H03	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân				X
15	2.000513.000.00.00.H03	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài				X
16	2.000497.000.00.00.H03	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài				X

C. Thủ tục hành chính cấp xã						
1	2.000635.000.00.00.H03	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	- Nghị định 87/2020/NĐ-CP; - Thông tư 01/2022/TT-BTP; - Thông tư 106/2021/TT-BTC.	UBND cấp xã	X	
2	1.001193.000.00.00.H03	Đăng ký khai sinh				X
3	1.000894.000.00.00.H03	Đăng ký kết hôn				X
4	1.001022.000.00.00.H03	Đăng ký nhận cha, mẹ, con				X
5	1.001695.000.00.00.H03	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con				X
6	1.000656.000.00.00.H03	Đăng ký khai tử				X
7	1.003583.000.00.00.H03	Đăng ký khai sinh lưu động				X
8	1.000593.000.00.00.H03	Đăng ký kết hôn lưu động				X
9	1.000419.000.00.00.H03	Đăng ký khai tử lưu động				X
10	1.004837.000.00.00.H03	Đăng ký giám hộ				X
11	1.004845.000.00.00.H03	Đăng ký chấm dứt giám hộ				X
12	1.004859.000.00.00.H03	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch				X
13	1.004873.000.00.00.H03	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân			X	
14	1.004884.000.00.00.H03	Đăng ký lại khai sinh				X
15	1.004772.000.00.00.H03	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân				X
16	1.004746.000.00.00.H03	Đăng ký lại kết hôn				X
17	1.005461.000.00.00.H03	Đăng ký lại khai tử				X